TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56a/2019/DS-PT
Ngày: 02-8-2019
V/v "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa.
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thiên Hương.
Ông Đặng Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Vũ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02/8/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2018/TLPT-DS ngày 09/10/2018 về việc: "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DSST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện TL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 132/2019/QĐ-PT ngày 21/6/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 53/2019/QĐ-PT ngày 02/7/2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2019/QĐ-PT ngày 16/7/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Văn L, sinh năm 1954. (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959.
2. Đinh Thị Hồng N2, sinh năm 1982.
3. Đinh Ngọc Đ, sinh năm 1982.
4. Đinh Thị H, sinh năm 1995.
5. Đinh Ngọc P, sinh năm 1993.
6. Đinh Thị P1, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

7. Đinh Thị T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ dân phố 8, thị trấn M, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền của Đinh Thị Hồng N2, Đinh Ngọc Đ, Đinh Thị H, Đinh Ngọc P, Đinh Thị P1, Đinh Thị T: Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn 2, xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận. (theo giấy ủy quyền ngày 09/7/2019 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận)

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Luật sư Bùi Thị H – Văn phòng luật sư An Thái, thuộc đoàn luật sư Hà Nội.

Địa chỉ: Số 03, phố TH, phường NT, quận CG, Tp.Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn 5, xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận

Ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Trung K), sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn 7, xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đoàn C, sinh năm 1943.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn C, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1948. Địa chỉ: Thôn 2, xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận

- Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959.
- Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Lê Thị L1, sinh năm 1970.
- Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1955.

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Đinh Văn L.

Tại phiên tòa, có mặt các đương sự Nguyễn Thị N1 và Luật sư Bùi Thị H, Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Thúy V, Nguyễn Ngọc M, Lê Thị L1; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Đinh Văn L trình bày:

Ông L yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông L diện tích 6.000 m^2 đất lúa thuộc khu vực cánh đồng nông trường Bắc Sông, không yêu cầu phần diện tích thừa theo kết quả đo đạc. Vị trí thửa đất từ bờ giáp đất ông Đoàn C (phần đất ông Nguyễn Ngọc M đang sử dụng) đến phía đất ông Nguyễn Đ đang canh tác. Ngoài ra ông L còn yêu cầu ông A và ông H phải bồi

thường thiệt hại cho ông L số tiền 108.000.000 đồng do không thực hiện nghĩa vụ giao đất cho ông L từ năm 2014 đến nay và phải chịu toàn bộ các chi phí tố tụng mà ông L đã bỏ ra như chi phí giám định chữ viết, chi phí đo đạc và định giá tài sản.

Căn cứ khởi kiện: Năm 1996, ông L được Hợp tác xã II GA chia cho diện tích đất lúa 6.000m^2 tại lô số 7 thuộc khu vực cánh đồng nông trường Bắc Sông, giáp phần đất ông Đoàn C được phân chia (lô số 8). Canh tác đến năm 2004, ông L cho ông A thuê phần diện tích đất này thông qua sự giới thiệu của ông Trần Ngọc Điểm với giá là 3.000.000đ (500.000 đồng/sào); hai bên thỏa thuận thời hạn cho thuê đất đến năm 2014, hết thời hạn này gia đình ông L được lấy lại đất để canh tác; nội dung thỏa thuận được ông Điểm lập giấy tờ nhưng không giao cho bên gia đình ông L giữ. Quá trình sử dụng, ông A đã chia ½ diện tích đất đã thuê của ông L (khoảng 3.000m^2) cho ông Nguyễn Văn H sử dụng, hoán đổi vị trí và nhập thửa với nhiều diện tích đất khác để canh tác. Đến năm 2014, gia đình ông L yêu cầu trả lại đất nhưng ông A và ông H không đồng ý.

Chứng cứ ông L cung cấp để chứng minh: Danh sách chia ruộng nông trường, sơ đồ ruộng nông trường đội 6, thông báo xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sơ đồ thửa đất tranh chấp, biên bản làm việc của UBND xã GA, công văn hướng dẫn và phiếu chuyển đơn, bản sao chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, các thông báo nộp thuế sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Văn A trình bày: Ông A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Bởi vì năm 2004, ông A với ông H (là cháu ruột của ông A) có sử dụng 6 sào đất lúa của gia đình ông L nhưng không phải dưới hình thức thuê đất mà là nhận chuyển nhượng với giá 3.000.000 đồng. Tiền mua đất do ông A với ông H góp chung, mỗi người 1.500.000đ, đã giao đủ tiền cho vợ chồng ông L. Hai bên không giao đất hay đo đạc trên thực tế mà do đã biết đất của ông L từ trước nên đến canh tác sau khi nhận chuyển nhượng. Việc nhận chuyển nhượng có viết giấy tay giao bên ông H giữ. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông A chia cho ông H sử dụng ½ (3 sào) và ông A sử dụng ½ (3 sào). Ông A và ông H sử dụng đất ổn định đến năm 2014 thì ông L mới ra tranh chấp, đòi lại đất. Hiện nay phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông L đã được ông A và ông H phá bờ, nhập chung với nhiều thửa đất khác mà ông A, ông H đã nhận chuyển nhượng; nguyên trạng thửa đất ban đầu đã không còn. Ông A và ông H sử dụng đất ổn định từ năm 2004 đến nay; trong khi đó tính đến thời điểm hiện nay ông L không xuất trình được chứng cứ, tài liệu để chứng minh ông L được nhà nước cấp quyền sử dụng đất và cũng không đăng ký trong sổ địa chính nên không có căn cứ để đòi lại diện tích đất lúa 6.000m^2 này.

Trong quá trình tố tụng, ông A có yêu cầu khởi kiện với ông Đoàn C, buộc ông C phải trả lại một phần diện tích đất cho ông A để ông A có đất trả cho ông L vì ông C đang sử dụng đất của ông L nhưng hiện nay ông A đã rút yêu cầu khởi kiện với ông C.

Ông A cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Biên bản hòa giải tranh chấp của UBND xã GA, giấy sang ruộng nông trường của ông Đoàn C, bản sao chứng minh nhân dân.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Hiện nay ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Ông H là cháu gọi ông A bằng chú ruột. Năm 2004 chú cháu ông A góp tiền vào nhận chuyển nhượng 6.000m^2 đất lúa của ông L và chia nhau canh tác ổn định. Việc chuyển nhượng có thể hiện bằng giấy viết tay do bên ông H cất giữ. Trong quá trình tố tụng, ông H có yêu cầu phản tố buộc ông L phải tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng diện tích 6.000m^2 đất nhưng hiện nay ông H xin rút yêu cầu phản tố đối với ông L vì ông L chưa phải là người được cấp quyền sử dụng đối với diện tích 6.000m^2 đất lúa này nên cũng không thể làm thủ tục chuyển nhượng hợp pháp và hiện nay ông H cũng đã trả lại diện tích đất được phân chia cho ông A chứ không sử dụng nữa nên không còn liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông L.

Ông H cung cấp đơn xin bán ruộng nông trường để chứng minh cho ý kiến của mình.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Bà N1 là vợ của ông L. Bà N1 đồng ý với các yêu cầu và căn cứ khởi kiện của ông L, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

- Bà Lê Thị L1 trình bày: Bà L1 là vợ ông A. Bà L1 thống nhất với ý kiến ông A trình bày, không có yêu cầu độc lập trong vụ án và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

- Ông Nguyễn Ngọc M trình bày: Năm 1996, ông Minh được Đội 6 – HTX II GA chia cho diện tích đất lúa khoảng 4.000m^2 ở khu vực cánh đồng Nông trường Bắc Sông, cùng thời điểm được chia đất với ông L. Sau khi được chia đất, ông Minh canh tác được một thời gian rồi sau đó cho nhiều người thuê lại; trong đó ông Minh có cho ông Nguyễn Trung K (Nguyễn Văn H) thuê, thời hạn đến năm 2008. Trong quá trình canh tác, ông Kiên có thuê đất của nhiều người trong khu vực 4,3ha cánh đồng Nông trường Bắc Sông nên đã phá bờ, nhập thửa chứ không còn nguyên như hiện trạng trước đây; trong đó phần diện tích đất 4.000m^2 đất của ông Minh đã được hai bên thống nhất hoán đổi vị trí, từ phần cuối khu đất lên phần ở giữa, một bên giáp thửa đất của ông Đoàn C và một bên giáp thửa đất của ông Nguyễn Đ đang canh tác. Phần đất này có vị trí nằm trong phần diện tích đất 6.000m^2 mà ông L đang yêu cầu ông A, ông H phải trả lại. Nếu xác định phần đất ông Minh đang canh tác thuộc phần đất phải trả cho ông L thì ông Minh yêu cầu ông A và ông H sẽ phải có trách nhiệm trả lại cho ông Minh phần diện tích đất tương ứng. Ông Minh không có yêu cầu gì trong vụ án và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

- Ông Nguyễn Đ trình bày: Ông Đợi là cha đẻ của ông Nguyễn Văn H. Ông H nhận chuyển nhượng đất lúa ở khu vực cánh đồng Nông trường Bắc Sông của một số hộ dân và sau đó đến năm 2004 có chuyển nhượng lại cho ông Đợi diện tích khoảng 6.000m^2 có vị trí một phần giáp đất của ông Minh được hoán đổi và một phần giáp đất

của ông Lê Quang Khanh. Ông Đợi xác định phần đất ông Đợi đang canh tác không thuộc phần đất của ông L đã chuyển nhượng cho ông H nên ông Đợi không có yêu cầu gì trong vụ án và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Sau khi hòa giải không thành, ngày 30 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện TL đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 33/2018/DSST, quyết định:

Áp dụng: Khoản 2, khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 159, 160, 163, 164, 165, 203, 227, 228 và 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 175, 705 và 715 Bộ luật dân sự 1995; Các Điều 1, 8, 13 và 24 Luật đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn L; về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho ông L quyền sử dụng diện tích 6.000m^2 đất lúa tại khu vực cánh đồng Nông trường Bắc Sông thuộc xã GA; yêu cầu ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn H phải bồi thường thiệt hại số tiền 108.000.000 đồng và hoàn trả các chi phí tố tụng.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H đối với ông Đinh Văn L.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn A đối với ông Đoàn C.

- Buộc ông Đinh Văn L phải chịu tiền chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản và chi phí bồi dưỡng giám định viên. Số tiền tạm ứng ông L đã nộp được tính thành tiền chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định chữ viết, ông L không phải nộp thêm.

Về án phí:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh Văn L. Hoàn lại cho ông L số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N.0011188 ngày 15/12/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TL.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Trung K) số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N.0011351, ngày 10/5/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TL.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn A số tiền 1.125.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N.0011304 ngày 31/3/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TL.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/8/2018, nguyên đơn Đinh Văn L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét các nội dung:

- Công nhận nguồn gốc đất hợp pháp cho nguyên đơn, quyền cho thuê đất và bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp cho nguyên đơn.

- Buộc ông Nguyễn Văn A phải trả lại quyền sở hữu 6.000m^2 đất nông nghiệp trồng lúa đã thuê của ông L cùng đồng thời phải bồi thường số tiền 108.000.000 đồng do không được sử dụng đất từ khi hết hạn cho thuê từ năm 2014 đến nay.

- Buộc ông Nguyễn Văn A phải trả các khoản lệ phí, phí phát sinh trong quá trình khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn – gia đình ông L vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu ông A, ông H giao trả 6.000m^2 đất vì đã hết thời hạn cho thuê đất, yêu cầu tiếp tục trả tiền thuê đất từ năm 2014 đến khi xét xử do nguyên đơn không được sử dụng đất và yêu cầu thanh toán các chi phí khởi kiện.

- Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận khởi kiện, yêu cầu của nguyên đơn với các căn cứ: 6.000m^2 đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông L được Hợp tác xã giao năm 1996; gia đình ông L đã sử dụng ổn định và đóng thuế đến năm 2000; Ông L chỉ cho bị đơn thuê đất với thời hạn 10 năm từ 2004 đến 2014 tương tự như những hộ có đất liền kề với cùng mức giá; Do đến hạn, bị đơn không trả đất đã gây thiệt hại cho gia đình ông L vì không được sử dụng đất nên yêu cầu bị đơn trả tiền thuê đất từ năm 2014 đến khi xét xử và phải chịu chi phí khởi kiện.

- Bị đơn Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn H không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của phía ông L và xác định đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của nguyên đơn nên yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc tuân theo pháp luật trong vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật; về nội dung, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng của các đương sự, quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 14/3/2019, nguyên đơn Đinh Văn L chết. Tòa án cấp phúc thẩm đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ và các con ông L là bà Nguyễn Thị N1 cùng các anh chị Đinh Thị Hồng N2, Đinh Ngọc Đ, Đinh Thị H, Đinh Ngọc P, Đinh Thị P1, Đinh Thị T vào tham gia tố tụng để kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng trong vụ án của ông L theo quy định tại Khoản 1 Điều 74 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không có yêu cầu độc lập và không kháng cáo đã được Tòa án cấp phúc thẩm tống đạt hợp lệ giấy triệu tập. Ngày 26/6/2019 và ngày 23/7/2019, ông Nguyễn Đ có Đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đ.

[2] Về yêu cầu của đương sự và phạm vi xét xử phúc thẩm:

Ông L khởi kiện yêu cầu ông H và ông A giao trả quyền sử dụng đất do cho thuê, yêu cầu thanh toán tiền do không được sử dụng đất và chi phí khởi kiện. Bị đơn Hai có khởi kiện phản tố, yêu cầu ông L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bị đơn A có khởi kiện độc lập đối với ông Đoàn C, yêu cầu ông C giao trả diện tích đất lấn chiếm vì đất này có nguồn gốc của ông L và nay ông L đang yêu cầu ông trả. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông A và ông H đã rút khởi kiện và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết 2 yêu cầu này. Phần quyết định này của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật và không thuộc thẩm quyền xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết và ông L có kháng cáo. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét yêu cầu kháng cáo của ông L.

[3] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Tại Tòa án hai cấp, tất cả các đương sự gồm gia đình ông L, ông H, ông A, những người được Hợp tác xã giao đất liền kề đất tranh chấp như ông Minh, ông C và một số người làm chứng như ông Đinh Ngọc Bền, Lê Văn Tú, Trần Ngọc Điểm, Đinh Liêm … đều xác nhận năm 1996, gia đình ông L là xã viên đã được Hợp tác xã thôn 2 GA chia đất để sản xuất, gia đình ông L đã canh tác sử dụng đến năm 2004 thì chuyển giao quyền canh tác cho ông H, ông A. Lời khai này phù hợp với các biên lai nộp thuế sử dụng đất đứng tên ông L trong các năm từ năm 1996 đến năm 1998, phù hợp với xác nhận của ông Lê Văn Chức là người trực tiếp thu thuế và phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện TL tại công văn số 452/UBND-NC ngày 19/3/2019 nên đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông L được Hợp tác xã thôn 2 GA giao năm 1996, gia đình ông L sử dụng liên tục đến năm 2004 thì chuyển giao quyền sử dụng, canh tác cho ông H, ông A.

[4] Về diện tích của đất tranh chấp:

Tại công văn số 452/UBND-NC ngày 19/3/2019 nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện TL xác nhận ông L được Hợp tác xã thôn 2 GA giao 5.500m^2. Tuy nhiên, cả ông L, ông H, ông A đều thừa nhận diện tích đất chuyển giao giữa hai bên là 6.000m^2. Những người được giao đất cùng thời điểm, cùng khu vực với đất ông L như ông Minh, ông C, ông Đợi cũng xác nhận ông L được chia 6.000m^2 đất. Sổ ghi chép và sơ đồ đất do ông Lê Văn Tú lúc đó là Đội trưởng đội sản xuất lập danh sách cũng thể hiện ông L được chia 6.000m^2. Các chứng cứ trên đủ cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp là 6.000m^2 theo số đo thực tế như Tòa án cấp sơ thẩm xác định.

[5] Tính pháp lý của đất tranh chấp:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, cả phía ông L, ông H, ông A và ông Minh là người đang sử dụng diện tích đất tranh chấp đều xác nhận chưa ai đăng ký, kê khai quyền sử dụng theo pháp luật đất đai đối với đất tranh chấp. Lời khai này của các đương sự phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện TL tại công văn số 452/UBND-NC ngày 19/3/2019 nêu trêu nên đủ căn cứ để xác định đất tranh chấp chưa có giấy tờ theo quy định của pháp luật đất đai và Nhà nước cũng chưa quy chủ cho ai. Tại công văn số 452/UBND-NC ngày 19/3/2019 nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện TL đã xác nhận đất tranh chấp thuộc quy hoạch đất trồng lúa và sẽ được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 99 và Khoản 3 Điều 100 Luật đất đai. Xét thấy, đất tranh chấp có nguồn gốc của Hợp tác xã, gia đình ông L đã được Đội sản xuất và thôn 2 xã GA chia, giao đất để trồng lúa vào năm 1996 như nhiều hộ gia đình khác, gia đình ông L có quá trình canh tác, sử dụng ổn định, đóng thuế cho Nhà nước; có hộ khẩu thường trú tại địa phương và là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đến nay, đất tranh chấp vẫn đang được trồng lúa theo đúng quy hoạch. Căn cứ pháp luật đất đai qua các thời kỳ được quy định tại Khoản 3 Điều 49, Khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, Điểm b Khoản 2 Điều 48 Nghị Định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013, Khoản 3 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì mặc dù đất tranh chấp được giao không đúng thẩm quyền nhưng gia đình ông L đã có đủ các điều kiện của người sử dụng đất hợp pháp nêu trên nên sau khi giải quyết tranh chấp ở vụ án này đất sẽ thuộc trường hợp được xem xét cấp giấy chứng nhận theo pháp luật đất đai.

[6] Về giao dịch giữa ông L với ông H, ông A:

Phía ông L khai cho ông H, ông A thuê 6.000m^2 đất với thời hạn 10 năm từ năm 2004 đến năm 2014 với giá 3.000.000 đồng (50.000 đồng/sào/năm). Ông H, ông A xác định các ông đã mua đất của ông L với giá 3.000.000 đồng (500.000 đồng/sào). Cả 2 bên đều thống nhất xác nhận họ đã giao tiền, nhận đất xong trong năm 2004. Để chứng minh cho lời khai của mình về việc cho thuê đất, phía ông L không cung cấp được giấy tờ thể hiện việc cho thuê đất vì theo phía ông L, thời điểm đó ông Trần Ngọc Điểm là xóm trưởng đã đại diện cho các hộ cho thuê đất lập chung giấy cho thuê, gia đình ông không được giữ giấy; lời khai này phù hợp với lời khai một số người làm chứng nhưng lại không phù hợp với lời khai của ông Điểm vì ông Điểm chỉ thừa nhận là người giới thiệu các hộ có nhu cầu cho ông H, ông A và phủ nhận việc lập giấy cho thuê đất tập thể. Như vậy, phía ông L không chứng minh được yêu cầu của mình là có căn cứ bằng chứng cứ giấy tờ. Còn phía ông H, ông A cung cấp giấy "bán" ruộng tiêu đề "Đơn xin bán ruộng nông trường" với nội dung ông Đinh Văn L bán 1 lô ruộng nông trường 6 sào cho ông Nguyễn Trung K với giá 3.000.000 đồng, ông Kiên đã giao đủ tiền. Ông L không thừa nhận chữ ký trong tài liệu này. Tại kết luận số 283/KLGĐ-PC54 ngày 13/6/2016, Phòng Kĩ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận đã kết luận không đủ cơ sở để kết luận chữ viết chữ ký trên tài liệu nêu trên so

với mẫu chữ ký chữ viết của ông Đinh Văn L là có phải do cùng một người ký và viết hay không. Với kết luận giám định này cũng không có cơ sở để xác định ông L đã viết, ký giấy "bán" ruộng. Như vậy, cả phía ông L và phía ông H, ông A đều không có chứng cứ về giấy tờ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[7] Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của một số người làm chứng có giao dịch quyền sử dụng đất với ông H, ông A cùng thời điểm với ông L để làm sáng tỏ tình tiết của vụ án và được họ cung cấp lời khai, giấy tờ về giao dịch, trong đó có người cho ông H, ông A thuê quyền sử dụng đất, có người "*chuyển nhượng đất có thời hạn*", có người "*chuyển nhượng vĩnh viễn*". Các đương sự, những người làm chứng trong vụ án này xác nhận: về hình thức "*chuyển nhượng có thời hạn"* cũng tương tự như hình thức cho thuê quyền sử dụng đất; thời hạn chuyển nhượng có thể là 05 năm, 10 năm hoặc hơn, khi hết thời hạn bên nhận chuyển nhượng phải trả lại đất, giá cho thuê và giá "*chuyển nhượng có thời hạn*" là như nhau và được tính theo năm. Còn "*chuyển nhượng vĩnh viễn*" thì không phải trả lại đất và giá giao dịch cao hơn. Căn cứ lời khai của các đương sự và những người làm chứng cùng thực tế xét xử những vụ án tương tự tại địa bàn huyện TL cho thấy tên gọi "*chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn*" ở địa phương này thực chất theo thuật ngữ pháp lý là giao dịch cho thuê quyền sử dụng đất. Còn "*chuyển nhượng quyền sử dụng đất vĩnh viễn*" tương ứng với chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ nhận định này để làm cơ sở xác định ý chí của các bên trong giao dịch ở vụ án này.

[8] Tại Tòa án hai cấp, tất cả các đương sự trong đó có ông H, ông A đều xác nhận thời điểm năm 2003 – 2004 ông H, ông A là người đứng ra thuê đất, nhận chuyển nhượng đất có thời hạn, nhận chuyển nhượng đất vĩnh viễn của nhiều người tại địa phương trong đó có đất ở khu vực ông L đang tranh chấp. Các đương sự này cũng xác nhận giá cho thuê và chuyển nhượng có thời hạn đối với đất trồng lúa đều là 50.000 đồng/sào/năm, còn giá chuyển nhượng vĩnh viễn cao hơn. Những người có đất giáp ranh đất ông L đang tranh chấp như ông Đoàn C, ông Nguyễn Ngọc M đã cho ông A, ông H thuê đất, chuyển nhượng có thời hạn (ông Minh cho thuê, ông C chuyển nhượng) tại thời điểm năm 2004 đã xác nhận giá thuê và chuyển nhượng có thời hạn là 50.000 đồng/sào/năm (Bút lục 41, bút lục 76). Người chuyển nhượng đất (chuyển nhượng vĩnh viễn) cho ông H, ông A là bà Nguyễn Thị Út xác nhận năm 2004 bà bán cho ông H 3 sào đất lúa giá 10.000.000 đồng (Bút lục 149). Ông Lê Quang Khanh khai năm 2004, ông nhận chuyển nhượng 10.000 m^2 đất lúa của ông H với giá 15.000.000 đồng. Ông Nguyễn Đ là cha ruột ông H khai năm 2004, ông H chuyển nhượng 6.000m^2 đất cho ông với giá 9.000.000 đồng. Tất cả lời khai trên đây đều được ông H, ông A thừa nhận. Các căn cứ này thể hiện giá thuê quyền sử dụng đất trồng lúa ở thời điểm năm 2004 tại khu vực đất tranh chấp là 50.000 đồng/sào/năm, còn giá chuyển nhượng cao hơn gấp nhiều lần giá cho thuê, mức thấp nhất cũng là 1.500.000 đồng/sào (1.000m²).

[9] Đối với trường hợp của ông L trong vụ án này, ông A, ông H lý giải việc mình nhận chuyển nhượng đất với giá chỉ 3.000.000đồng/6.000m^2 thấp hơn người

khác là do đất của ông L có nhiều cây, bụi phải tốn công phát dọn và một phần do ông L bán rẻ. Phía ông L không công nhận lời khai này. Xét thấy, nguồn gốc đất của ông L là đất trồng lúa đã được canh tác ổn định trước khi chuyển giao cho ông A, ông H nên lời khai của ông A, ông H về việc ông L bán rẻ đất cho các ông là không có cơ sở. Căn cứ giá giao dịch giữa phía ông L với ông H, ông A với mức 3.000.000đồng/6.000m² tương ứng với mức 50.000đồng/sào(1.000m²)/năm x 10 năm x 06 sào và lời khai những người có quyền, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng nêu tại mục 8 đủ cơ sở để xác định giao dịch giữa phía ông L và ông H, ông A là hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất (hay còn gọi là chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn như cách gọi ở địa phương) với thời hạn 10 năm từ năm 2004 đến năm 2014 như lời khai của phía ông L. Đến nay, thời hạn thuê đất đã hết nên căn cứ Điều 714 Bộ luật dân sự năm 1995, bên thuê đất là ông H, ông A phải trả lại đất cho gia đình ông L.

[10] Bên cạnh đó, tại Tòa án 2 cấp, phía ông H, ông A đều thừa nhận họ đã nhận chuyển giao, canh tác, sử dụng đất có nguồn gốc của gia đình ông L nên các ông phải có nghĩa vụ chứng minh mình đang quản lý, sử dụng đất là hợp pháp. Ông H, ông A khai đã nhận chuyển nhượng đất từ ông L nhưng ông L không thừa nhận và ông H, ông A cũng không có chứng cứ chứng minh việc nhận chuyển nhượng nên không có cơ sở để xác định ông L đã chuyển nhượng đất cho ông H, ông A. Ngoài ra, tại hồ sơ cũng không có tài liệu căn cứ nào thể hiện ông A, ông H đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hoặc được xác lập quyền sử dụng đất theo pháp luật. Do không chứng minh được mình sử dụng đất hợp pháp nên việc quản lý, chiếm giữ, canh tác đất tranh chấp của ông H, ông A từ khi hết thời hạn thuê đến nay là không có căn cứ pháp luật. Mặc dù gia đình ông L chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, chưa có giấy tờ về đất nhưng gia đình ông L được giao đất và có quá trình sử dụng phù hợp pháp luật như nhận định tại mục 5 và đến nay cơ quan có thẩm quyền cũng chưa thu hồi diện tích đất này nên gia đình ông L có quyền tiếp tục canh tác, sử dụng đất. Đây là một loại quyền năng đối với tài sản. Căn cứ Điều 263, 264 Bộ luật dân sự năm 1995, phía ông L có quyền đòi lại quyền canh tác, sử dụng đất và phía ông H, ông A phải giao trả. Việc gia đình ông L có được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất bằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không là thuộc thẩm quyền xem xét của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất tranh chấp theo quy định của pháp luật đất đai.

[11] Về vị trí đất của ông L:

Tất cả các đương sự và những người làm chứng đều xác nhận sau khi thuê và nhận chuyển nhượng đất tại khu vực cánh đồng nông trường Bắc Sông, ông H, ông A đã phá bờ, nhập nhiều thửa đất thành một thửa lớn để canh tác, đồng thời đã hoán đổi đất với một số người nên đến nay ranh giới các thửa đất cũ trong đó có đất của ông L không còn. Tuy vậy, tất cả các đương sự đều thống nhất xác nhận đất ông L có vị trí nằm giữa đất ông Đoàn C (thửa số 3) và đất ông Nguyễn Đ (thửa số 10) theo Mảnh chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính số 48-2018 ngày 10/05/2018 của Chi nhánh Văn

phòng đăng ký đất đai Tánh Linh, thứ tự theo Mảnh chỉnh lý này thể hiện từ Tây sang Đông (trái sang phải) là vị trí các thửa đất số 3, 9, 10. Về vị trí cụ thể của đất tranh chấp, ông L xác định nay là thửa số 9 diện tích 3.820,3 m² hiện do ông Minh đang sử dụng và một phần thửa đất số 10 liền kề về hướng Đông do ông H đang sử dụng. Ông H, ông A và ông Minh thống nhất xác nhận ông Minh đang sử dụng thửa đất số 9 là một phần đất của ông L do ông H hoán đổi đất cho ông Minh. Vì vậy, có căn cứ để xác định thửa đất số 9 diện tích 3.820,3 m² là đất của ông L như lời khai của các đương sự và hiện do ông Minh đang quản lý.

Đối với diện tích tranh chấp còn lại 2.179,7 m² (6.000 m² - 3.820,3 m²), ông L xác định là một phần thửa đất số 10 hiện do ông H đang quản lý sử dụng và nằm liền kề với thửa số 9 về hướng Đông. Còn ông H, ông A lại khai diện tích này nằm liền kề thửa số 9 về hướng Tây là một phần thửa đất số 3 do ông Đoàn C đang sử dụng. Ông Đoàn C thống nhất lời khai của ông L và không thừa nhận lời khai của ông H, ông A. Xét thấy, ông H, ông A không có tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất này do ông Đoàn C đang quản lý sử dụng nên không có căn cứ cứ để chấp nhận. Bên cạnh đó, tại Tòa án cấp sơ thẩm (bút lục 146, 147) ông Đợi là người được ông H khai đang quản lý sử dụng thửa đất số 10 đã khai năm 2004, ông H con ông đã chuyển nhượng cho ông diện tích khoảng 6.000 m², (là đất của ông Điểm và bà Út chuyển nhượng cho ông H) diện tích này nằm liền kề với diện tích đất hiện ông Minh đang sử dụng. Nhưng thực tế hiện nay ông Đợi đang quản lý thửa đất số 10 với diện tích 9.121,4 m² chênh lệch tăng khoảng 3.000 m². Ông H cũng không có chứng cứ chứng minh đất này không phải đất của ông L. Với các căn cứ gồm: lời khai của ông Đợi, việc ông H không chứng minh được nguồn gốc diện tích 2.179,7m² là không phải đất của ông L và diện tích đất này nằm liền kề 3.820,3 m² đất của ông L (thửa đất số 9) có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp còn lại 2.179,7 m² nay thuộc một phần thửa đất số 10 có vị trí tiếp giáp với thửa đất số 9 như lời khai của phía ông L.

[12] Về đối tượng phải giao trả đất:

Căn cứ nhận định tại mục 9 và mục 10 thì kể từ khi hết thời hạn thuê đất, việc quản lý, canh tác đất tranh chấp của ông H, ông A là không hợp pháp nên tất cả các giao dịch của ông H, ông A đối với đất tranh chấp từ sau thời điểm trên đều không có căn cứ pháp luật. Vì vậy, những người đang quản lý, sử dụng đất do ông H, ông A chuyển giao gồm ông Minh và ông Đợi phải có nghĩa vụ giao trả đất cho gia đình ông L. Theo đó, ông Minh phải giao trả thửa đất số 9 diện tích 3.820,3m² nêu tại mục [11]. Đối với diện tích đất tranh chấp 2.179,7 m² thuộc một phần thửa đất số 10, tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông H khai cha ông (là ông Đợi) đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác nhận ông cũng đang quản lý sử dụng. Để đảm bảo cho việc thi hành án, Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông H và ông Đợi phải giao trả diện tích đất này cho gia đình ông L.

[13] Đối với các giao dịch khác liên quan đến đất tranh chấp:

Việc cho thuê đất giữa phía ông L với ông H, ông A là tự nguyện, giá cho thuê phù hợp giá thị trường, hợp đồng đã chấm dứt từ năm 2014, các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với nhau và không A yêu cầu xem xét tính pháp lý của hợp đồng nên Tòa án không giải quyết. Sau khi thuê đất của ông L, ông H, ông A đã giao dịch với nhau (theo 02 ông là chia quyền sử dụng đất) và chuyển nhượng, hoán đổi đất của ông L cho nhiều người. Trong vụ án này, quan hệ giữa ông H, ông A (nếu có), quan hệ hoán đổi đất giữa ông Minh và ông H, quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông Đợi và những giao dịch khác về đất tranh chấp (nếu có) không có ai khởi kiện yêu cầu xem xét quyền lợi nên Tòa án không giải quyết. Các bên có quyền thỏa thuận, nếu có tranh chấp thì khởi kiện ở vụ án khác để được giải quyết hậu quả của giao dịch.

[14] Về yêu cầu thanh toán tiền do không được sử dụng đất từ năm 2014 đến ngày xét xử sơ thẩm của phía ông L, xét thấy, đất tranh chấp chưa đủ điều kiện để tham gia giao dịch cho thuê, từ năm 2014 đến khi xét xử sơ thẩm, phía ông L và ông H, ông A không có thỏa thuận cho thuê nào đối với đất tranh chấp. Mặt khác, ông L cũng không chứng minh được khoản mất thu nhập từ việc không được sử dụng đất nên yêu cầu này của phía ông L không có cơ sở chấp nhận.

[15] Đối với yêu cầu thanh toán chi phí tố tụng của ông L, với các nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của ông L đòi lại quyền sử dụng đất là có căn cứ và được chấp nhận, nên các chi phí tố tụng liên quan trực tiếp đến diện tích đất có tranh chấp, ông H và ông A phải chịu theo quy định tại Khoản 1 Điều 157 và Khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự gồm chi phí đo đạc 2.654.000 đồng, chi phí định giá tài sản 1.200.000 đồng. Đối với chi phí giám định, ông H ông A xác định chữ ký trong tài liệu giám định là của ông L; ông L không thừa nhận là chữ ký của mình và có yêu cầu giám định, kết quả giám định kết luận không đủ cơ sở để xác định chữ ký trong tài liệu giám định là của ông L; Căn cứ Khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, ông H, ông A phải chịu chi phí giám định với số tiền 7.600.000 đồng. Các khoản chi phí trên, ông H, ông A mỗi người phải chịu 1/2 nghĩa vụ để trả cho gia đình ông L do đã nộp tạm ứng. Đối với yêu cầu thanh toán chi phí mời luật sư của ông L, theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản chi phí này theo yêu cầu thỏa thuận của ông L với Luật sư và do người yêu cầu chịu nên phía ông L yêu cầu ông H, ông A chịu là không có căn cứ.

[16] Với tất cả nhận định trên, yêu cầu của ông L về việc buộc ông H, ông A giao trả đất và buộc ông H, ông A chịu chi phí tố tụng là có căn cứ. Còn yêu cầu của ông L về việc buộc ông H, ông A thanh toán chi phí mời Luật sư là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện về nguồn gốc, về quá trình sử dụng đất của nguyên đơn, và chưa đánh giá đầy đủ bản chất giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn mà nhận định do Hợp tác xã không có thẩm quyền giao đất, nguyên đơn không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, không có tài liệu chứng minh là chủ sử dụng đất, đất không đủ điều kiện cho thuê, nguyên đơn không xác định được vị trí đất và không có tài liệu chứng minh cho bị đơn thuê đất để từ đó không chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của ông L, là đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ và toàn diện, ảnh hưởng đến quyền lợi của phía nguyên đơn. Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của phía ông L, sửa bản án sơ thẩm như nhận định trên.

[17] Ngoài ra, khi áp dụng quy định của pháp luật về án phí, Tòa án cấp sơ thẩm không viện dẫn điều khoản cụ thể của văn bản pháp luật mà tuyên áp dụng "Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án" là không đúng quy định vì trong Pháp lệnh và Nghị quyết quy định nhiều trường hợp và được áp dụng khác nhau.

[18] Do bản án sơ thẩm bị sửa theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ (6.000 m² đất trị giá 100.800.000 đồng) theo Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án và Điểm b Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Ông L được miễn án phí sơ thẩm theo Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận vì là người cao tuổi. Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, Khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đinh Văn L, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DSST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện TL:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn L:

1.1. Buộc ông Nguyễn Ngọc M giao trả diện tích 3.820,3 m² đất tại thửa số 9 cho những người thừa kế của ông Đinh Văn L gồm vợ và các con là Nguyễn Thị N1, Đinh Thị Hồng N2, Đinh Ngọc Đ, Đinh Thị H, Đinh Ngọc P, Đinh Thị P1, Đinh Thị T.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Trung K) và ông Nguyễn Đ giao trả diện tích 2.179,7 m² đất thuộc thửa đất số 10 (diện tích 9.121,4 m²) cho những người

thừa kế của ông Đinh Văn L gồm vợ và các con là Nguyễn Thị N1, Đinh Thị Hồng N2, Đinh Ngọc Đ, Đinh Thị H, Đinh Ngọc P, Đinh Thị P1, Đinh Thị T.

2. Diện tích đất phải giao trả nêu tại mục 1.1 và 1.2 tọa lạc tại khu vực cánh đồng Nông trường Bắc Sông thuộc địa giới hành chính xã GA, huyện TL, tỉnh Bình Thuận có tọa độ và mốc giới thể hiện theo Mảnh chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính số 48-2018 ngày 10/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh kèm theo bản án. Trong đó diện tích nêu tại mục 1.2 được xác định ranh giới qua các mốc 9 – 10 – 11 – 12 – 17 – 18 – 9 của Mảnh chỉnh lý. Các đồng thừa kế của ông Đinh Văn L nêu trên có quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận khởi kiện của ông Đinh Văn L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn A trả số tiền 108.000.000 đồng do không được sử dụng đất.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn A phải liên đới nộp tổng cộng 11.454.000 đồng (mười một triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng) chi phí tố tụng được chia phần mỗi người 1/2.

Hoàn trả số tiền 11.454.000 đồng (mười một triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng) nêu trên cho những người thừa kế của ông Đinh Văn L gồm vợ và các con là Nguyễn Thị N1, Đinh Thị Hồng N2, Đinh Ngọc Đ, Đinh Thị H, Đinh Ngọc P, Đinh Thị P1, Đinh Thị T.

5. Về án phí:

Miễn án phí cho ông Đinh Văn L. Hoàn trả cho vợ và các con của ông Đinh Văn L gồm Nguyễn Thị N1, Đinh Thị Hồng N2, Đinh Ngọc Đ, Đinh Thị H, Đinh Ngọc P, Đinh Thị P1, Đinh Thị T số tiền 200.000 đồng đã nộp theo biên lai số N 0011188 ngày 15/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TL.

Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn A mỗi người phải nộp 2.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Trung K) đã nộp theo biên lai số N 0011351 ngày 10/5/2016; và số tiền 1.125.000 đồng tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn A đã nộp theo biên lai số N 0011304 ngày 31/3/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TL để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nhưng người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền ghi trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (02/8/2019).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện TL;
- VKSND huyện TL;
- Chi cục THADS huyện TL;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiệp Hòa